

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TN
TỈNH TN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21 /2020/DSST

Ngày: 14 /9/2020

V/v "Đòi quyền sử dụng đất"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TN, TỈNH TN

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đồng Huy Hưởng

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Quảng Thái

2. Ông Trần Trọng Tú

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Tuyền, Thư ký TAND thành phố TN

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Lệ Xuân, Kiểm sát viên

Ngày 14 tháng 9 năm 2020 tại Hội trường Tòa án nhân dân thành phố TN, xét xử sơ thẩm vụ án Dân sự thụ lý số: 168/2020/TLST-DS ngày 10/12/2019, về việc tranh chấp “Đòi quyền sử dụng đất”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2020/QĐXX-ST ngày 04/8/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị N (đã chết)

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn:

1. Ông Đỗ Thế S, sinh năm 1963 (Có mặt)

Địa chỉ: Phố Lang Quán, xã Thắng Quân, huyện Yên S, tỉnh TQ

2. Ông Đỗ Thế T, sinh năm 1956 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm Phú Thịnh, xã Thắng Quân, huyện Yên S, tỉnh TQ

3. Ông Đỗ Thế B, sinh năm 1958 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 30, phường M Xuân, Tp TQ, tỉnh TQ

4. Bà Đỗ Hồng T1, sinh năm 1967 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 14, phường Tân Hà, Tp TQ, tỉnh TQ

Đại diện ủy quyền cho ông T, ông B, bà T1,

Ông Đỗ Thế S, sinh năm 1963

Địa chỉ: Phố Lang Quán, xã Thắng Quân, huyện Yên S, tỉnh TQ.

Bị đơn: Ông Đỗ Thế V, sinh năm 1953 (Có mặt)

Địa chỉ: Tổ 13, phường Quan T, Tp TN, tỉnh TN

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1954 (Vắng mặt)

Đại diện theo ủy quyền của bà L: Ông Đỗ Thế V, sinh năm 1953

Đều trú tại: Tổ 13, phường Quan T, Tp TN, tỉnh TN.

Ông Đỗ Thế M, sinh năm 1960 (Có mặt)

Địa chỉ: xóm 1, Trầm Ân, xã Thắng Quân, huyện Yên S, tỉnh TQ

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Đỗ Thế S là người được những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn ủy quyền trình bày:

Ông Đỗ Thế S xác định nguồn gốc đất đang tranh chấp là của mẹ ông, bà Trần Thị N mua từ năm 1954, bà N và các con ở đó đến năm 1965 thì đi sơ tán về huyện Chiêm Hóa, tỉnh TQ, đất bỏ không, đến năm 1983 thì bà cho vợ chồng ông V về làm nhà ở đó để ở, từ khi bà N còn sống vẫn nói với mọi người trong gia đình là chỉ cho anh V $\frac{1}{2}$ mảnh đất đang ở. Lúc còn sống đã rất nhiều lần bà N có ý kiến với vợ chồng ông V là sẽ lấy lại một phần diện tích đất hiện ông V đang quản lý và sử dụng, ông V đã hứa rất nhiều lần với mẹ ông là sẽ trả lại một phần đất nhưng ông V không thực hiện.

Do ông V không thực hiện lời hứa nên năm 2011 bà N đã làm đơn khởi kiện tới Tòa án nhân dân thành phố TN yêu cầu ông V trả lại một phần đất bóm mặt đường là 8m, có chiều sâu là hết đất, theo kết quả thẩm định tại chỗ ngày 04/12/2015 xác định diện tích đất có tranh chấp là 137,87m², trong đó có 49,61m² ông V đã xây nhà. Quá trình giải quyết vụ án anh T, ông S, chị T1, anh B xin rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà N chỉ đề nghị Tòa án giải quyết tranh chấp 87,67m² (trừ diện tích đất ông V xây nhà 49,61m²) và đề nghị ông V, bà L trả lại 87,67m² đất thuộc thửa 44, tờ 23 thuộc tổ 13, phường Quan T, thành phố TN cho các đồng thừa kế của bà Trần Thị N.

Ngày 30/9/2011 tại Tòa án nhân dân thành phố TN ông S là người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị N là mẹ đẻ tôi (Bà đã chết năm 2012), anh Đỗ Thế T, anh Đỗ Thế B, em Đỗ Hồng T1 đã trình bày nội dung yêu cầu giải quyết vụ án đòi lại Quyền sử dụng đất đối với ông Đỗ Thế V, bà Đỗ Thị L ở tổ 13 (Nay là tổ 7), phường Quan T, thành phố TN, tỉnh TN. Tòa án đã tiến hành giải quyết vụ án nhiều lần nhưng cho đến nay vẫn chưa kết thúc do Bản án phúc thẩm số: 42/2019/DSPT ngày 17/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh TN xử hủy Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố TN để giải quyết lại theo thủ tục chung.

Chúng tôi đã có bản tự khai lưu trong hồ sơ vụ án. Nay tôi là người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà Trần Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là ông Đỗ Thế V, bà Đỗ Thị L trả lại 87,68 m² đất tại thửa số: 44, tờ bản đồ số: 23 thuộc phường Quan T, thành phố TN.

Bị đơn ông Đỗ Thế V, bà Đỗ Thị L trình bày:

Ông Đỗ Thế V thừa nhận nguồn gốc đất là của bố mẹ ông là bà Trần Thị N và ông Đỗ Đình My, nhưng bố mẹ ông đã cho ông sử dụng từ năm 1983, theo chủ trương của nhà nước về việc cấp đất cho cán bộ, công nhân viên xây nhà, ông có làm đơn gửi UBND phường Quan T xin được làm nhà trên diện tích đất đó. Khi đó đất thuộc sở hữu toàn dân nên không ai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cũng trong năm đó ông đã làm nhà tạm(nhà tranh, vách đất)

trên toàn bộ diện tích đất đó, năm 1990 ông bắt đầu đóng thuế trước bạ với nhà nước trong quá trình sử dụng năm 2006 ông làm đơn kê khai để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 06/6/ 2008 thì được UBND thành phố TN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 246,4m² trong đó 200m² đất ở đô thị; 46,4m² đất trồng cây lâu năm, đất thuộc thửa số 44, tờ bản đồ số 23 phường Quan T, thành phố TN.

Về nguồn gốc đất mặc dù là do mẹ ông khai phá nhưng bà N đã không quản lý sử dụng từ năm 1964. Ông là người quản lý từ năm 1972 và đến nay đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên diện tích đất là quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng ông. Nay các em ông khởi kiện đòi lại một phần diện tích là không có căn cứ, nên ông không nhất trí.

Do Bản án phúc thẩm số: 42/2019/DSPT ngày 17/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh TN xử hủy Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố TN để giải quyết lại theo thủ tục chung, ông V trình bày bổ sung:

Tôi có bố là Đỗ Đình My, sinh năm 1922 và đã chết năm 1992, mẹ là Trần Thị N, sinh năm 1925, đã chết năm 2012. Bố, mẹ tôi đã sinh được 06 người con là:

1. Đỗ Thế V, sinh năm 1953;
2. Đỗ Thế T, sinh năm 1955;
3. Đỗ Thế B, sinh năm 1958;
4. Đỗ Thế M, sinh năm 1960;
5. Đỗ Thế S, sinh năm 1963;
6. Đỗ Hồng T1, sinh năm 1967.

Ngày 09/9/2011 bà Trần Thị N có đơn khởi kiện tôi về đất đai đối với thửa số: 44, tờ bản đồ số: 23, diện tích 246,4 m² thuộc phường Quan T, thành phố TN. Do UBND thành phố TN cấp ngày 06/6/2008 mang tên hộ ông Đỗ Thế V, bà Đỗ Thị L.

Thửa đất này tôi có được là do năm 1983 nhà nước có chủ trương cấp đất làm nhà cho các hộ công nhân viên và lực lượng vũ trang nên tôi có làm đơn lên ủy ban nhân dân phường Quan T xin được phép làm nhà trên mảnh đất xưa kia gia đình tôi đã sinh sống. Nên tôi được ủy ban cấp phép cùng giấy phép làm nhà của Phòng nhà đất thành phố. Gia đình tôi đã sinh sống ổn định từ đó đến ngày 09/9/2011 thì xảy ra tranh chấp.

Tôi cam đoan là mảnh đất tôi sử dụng hoàn toàn hợp pháp, bởi đất này bà N đã bỏ hoang từ năm 1965 tới năm 1983. Năm 1983 tôi xin phép làm nhà trên mảnh đất đó đã được các cơ quan có trách nhiệm công nhận thuế trước bạ, thuế đất đai tôi đã đóng đầy đủ. Khi bà N còn sống làm đơn kiện là không có căn cứ. Tòa án thành phố TN đã giải quyết quyền sở hữu thửa đất thuộc về gia đình tôi. Nay bà N đã chết 08 năm nên tôi thấy tôi cũng là một trong những đứa con có quyền lợi trong đơn kiện đó. Nên tôi yêu cầu hủy đơn khởi kiện của bà N đối với ông Đỗ Thế V bởi sau khi bà N chết toàn bộ

tài sản đất đai các anh chị bên TQ đã chia nhau thừa hưởng mà không có sự tham gia của tôi.

Đơn khởi kiện của bà N ủy quyền cho anh S nay bà chết không phải do anh S khởi kiện. Nay anh S đòi quyền khởi kiện là không hợp lý tôi phản bác.

Tại phiên tòa:

- Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền ông Đỗ Thế S rút một phần yêu cầu khởi kiện ban đầu từ đòi lại 137,87m², trong đó có 49,61m² ông V đã xây nhà. Nay chỉ đề nghị Tòa án giải quyết ông V, bà L trả lại 75,5 m² đất thuộc thửa 44, tờ 23 thuộc tổ 13, phường Quan T, thành phố TN ông Đỗ Thế V, bà Đỗ Thị L đang quản lý sử dụng.

- Bị đơn yêu cầu hủy đơn khởi kiện của bà N đối với ông Đỗ Thế V bởi sau khi bà N chết toàn bộ tài sản đất đai các anh chị bên TQ đã chia nhau thừa hưởng mà không có sự tham gia của ông.

Đơn khởi kiện của bà N ủy quyền cho anh S nay bà chết không phải do anh S khởi kiện. Nay anh S đòi quyền khởi kiện là không hợp lý ông phản bác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Đỗ Thế M trình bày:

Việc tranh chấp tài sản này ông không có ý kiến gì, ông từ chối yêu cầu giải quyết quyền lợi cho ông.

Đại diện VKSND thành phố TN phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký và của người tham gia tố tụng đúng quy định của pháp luật. Về thẩm quyền, thời hạn giải quyết đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Về nội dung: Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 146, 147, 158, 166, 235, 271 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005, các Điều 357, 468, 688 Bộ luật dân sự năm 2015, khoản 7 Điều 166, 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người thừa kế quyền và nghĩa vụ ông Đỗ Thế S đòi lại ông V, bà L 75,5 m² đất thuộc thửa số 44, tờ bản đồ số 23 phường Quan T, thành phố TN, do UBND thành phố TN cấp ngày 06/6/2008 mang tên ông Đỗ Thế V và Đỗ Thị L.

Về án phí: ông Đỗ Thế V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí thẩm định, định giá, đo đạc theo quy định. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đọc thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ kiện tranh chấp đòi quyền sử dụng đất, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố TN theo Điều 26; Điều 35; Điều 39 Bộ Luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Về nội dung: Đây là vụ án tranh chấp "Đòi tài sản là quyền sử dụng đất" được quy định tại Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005.

- Về nguồn gốc đất 246,4m² mà ông Đỗ Thế V, bà Đỗ Thị L đang quản lý, sử dụng thì cả ông S, ông V đều thừa nhận là của bố mẹ đẻ của các ông là cụ Trần Thị N, cụ Đỗ Đình My. Ông V cho rằng được bố mẹ cho, tuy nhiên không có giấy tờ cho, còn ông S thì cho rằng cụ Trần Thị N chưa cho ông V Toàn bộ diện tích 246,4m² bao giờ mà chỉ cho ông V ½ diện tích đó được thể hiện từ khi cụ N còn sống đã viết bản di chúc từ năm 1995, mặt khác khi còn sống thì cụ N đã có đơn đề nghị với UBND phường Quan T năm 2005, tuy nhiên sau đó ông V vẫn làm thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2008 và sau đó cụ N vẫn yêu cầu ông V phải trả lại nhưng ông V không trả, do vậy, năm 2011 buộc lòng cụ N phải khởi kiện.

Tại phiên tòa HĐXX cho đối chất ông V thừa nhận:

- Năm 1983 ông đã làm đơn đề UBND phường Quan T đồng ý cho phép ông được làm nhà trên diện tích đất này khi đó ông đang công tác tại Z 0475 thuộc phường Quang Trung, thành phố TN; ông và vợ ông đang ở tại nhà tập thể của nhà máy xay sát Mỏ Bạch thuộc phường Quang Vinh, thành phố TN. UBND phường Quan T đồng ý cho ông làm nhà là do mẹ ông là bà N đề nghị;

- Năm 1995 khi đó ông đổ đất lấp ao để làm nhà và tránh ngập úng thì bị UBND phường Quan T đình chỉ không cho lấp, ông đã phải gọi bà N là mẹ đẻ từ TQ sang để can thiệp UBND phường Quan T mới cho ông tiếp tục lấp ao;

- Tại biên bản hòa giải của UBND phường Quan T ngày 04/8/2011, ông trình bày: Bố mẹ tôi (Bà N) có giấy cho sử dụng từ năm 1983, đã nộp lệ phí trước bạ năm 1990, và bố cho bằng mồm.

Việc ông V thừa nhận những vấn đề nêu trên là phù hợp với diễn biến của nội dung tranh chấp.

Như vậy, yêu cầu của cụ N chỉ lấy ½ diện tích thửa đất là có căn cứ. Hiện nay cụ N không còn sống theo quy định tại Điều 74 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của cụ N chỉ yêu cầu ông V trả lại phần diện tích đất còn lại ông Đỗ Thế V, bà Đỗ Thị L chưa xây dựng nhà là 75,5 m² đất tại thửa đất số: 44, tờ bản đồ số 23 thuộc phường Quan T, thành phố TN là có cơ sở.

- Tại Bản án phúc thẩm số: 42/2019/DSPT ngày 17/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh TN đã chỉ ra: *"Việc thu thập chứng cứ chưa được thực hiện đầy đủ như chưa đo đạc thực tế diện tích đất ông S yêu cầu ông V trả 87,67 m² ở đâu, có bao nhiêu m² đất thổ cư, bao nhiêu m² đất vườn tạp, từ căn cứ ra sao, trên đất có những tài sản gì".*

- Nay những vấn đề trên đã được thực hiện làm rõ:

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 22/7/2020 và kết quả đo đạc của Công ty TNHH Hà Nguyên Châu đã xác định được tại thửa đất số: 44, tờ bản đồ số 23 thuộc phường Quan T, thành phố TN, diện tích tranh chấp là 75,5 m². Trong đó có 29,10m² đất ở đô thị và 46,4m² đất trồng cây lâu năm, trên diện tích đất này không có tài sản gì, thể hiện sơ đồ tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đất ông Duy có chiều dài là 16,87 m;
- Phía Tây giáp đất ông V có chiều dài là 17,07 m;
- Phía Nam giáp đất Doanh nghiệp Phú Dũng có chiều dài là 4,10 m;
- Phía Bắc giáp đường Dương Tự M có chiều dài là 4,75 m.

Kết quả định giá diện tích đất tranh chấp 75,5 m² trị giá tại thời điểm hiện tại cụ thể:

- + Đất ở đô thị là 29,10m² x 6.600.000đ/m² = 192.060.000 đồng;
- + Đất trồng cây lâu năm 46,4m² x 3.300.000đ/m² = 153.120.000 đồng;
- Tổng giá trị tài sản là 345.180.000 đồng.

[3]. Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn; đại diện theo ủy quyền ông Đỗ Thế S rút một phần yêu cầu khởi kiện ban đầu từ đòi lại 137,87m², trong đó có 62,37 m² ông V đã xây nhà. Nay chỉ đề nghị Tòa án giải quyết ông V, bà L trả lại 75,5 m² đất thuộc thửa 44, tờ 23 thuộc tổ 13, phường Quan T, thành phố TN ông Đỗ Thế V, bà Đỗ Thị L đang quản lý sử dụng. HĐXX xét thấy Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền ông Đỗ Thế S rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện nên đình chỉ một phần rút yêu cầu khởi kiện này.

[4]. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Đỗ Thế M trình bày:

Việc tranh chấp tài sản này ông không có ý kiến gì, ông từ chối yêu cầu giải quyết quyền lợi cho ông nên HĐXX không xem xét.

[5]. Về chi phí tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án ông Đỗ Thế S đã nộp tạm ứng chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản những lần như sau:

- Lần thứ nhất vào ngày 15/02/2012 số tiền 2.000.000 đồng;
- Lần thứ hai vào ngày 23/11/2015 số tiền 2.400.000 đồng;
- Lần thứ ba vào ngày 02/7/2020 số tiền 2.000.000 đồng.

Tổng cộng là 6.400.000 đồng. Do ông S được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá. Ông V phải có trách nhiệm trả cho ông S số tiền chi phí tố tụng này.

[6]. Về án phí: ông Đỗ Thế V phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng với giá trị đất 75,5 m² tương ứng 345.180.000 đồng. x 5% = 17.259.000 đồng). Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 146, 147, 158, 166, 235, 271 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005, các Điều 357, 468, 688 Bộ luật dân sự năm 2015, khoản 7 Điều 166, 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N (đã chết). Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền ông Đỗ Thế S.

2. Buộc ông Đỗ Thế V, bà Đỗ Thị L trả lại cho Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn 75,5 m² đất. Trong đó có 29,10m² đất ở đô thị và 46,4m² đất trồng cây lâu năm, trên diện tích đất này không có tài sản gì. Tại thửa đất số: 44, tờ bản đồ số 23 thuộc phường Quan T, thành phố TN có sơ đồ tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đất ông Duy có chiều dài là 16,87 m;
- Phía Tây giáp đất ông V có chiều dài là 17,07 m;
- Phía Nam giáp đất Doanh nghiệp Phú Dũng có chiều dài là 4,10 m;
- Phía Bắc giáp đường Dương Tự M có chiều dài là 4,75 m.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK972744 ngày 06/6/2008 mang tên ông Đỗ Thế V và Đỗ Thị L.

3. Đình chỉ một phần rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về 62,37 m² ông Đỗ Thế V và Đỗ Thị L đã xây nhà.

4. Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn, ông Đỗ Thế V, bà Đỗ Thị L có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp và điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5. Về chi phí tố tụng: ông Đỗ Thế V và Đỗ Thị L có trách nhiệm trả lại cho ông Đỗ Thế S phải chịu chi phí thẩm định, định giá, đo đạc là 6.400.000 đồng (Sáu triệu, bốn trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành khoản tiền trên (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Về án phí: ông Đỗ Thế V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo giá ngạch là 17.259.000 đồng, (Mười bảy triệu, hai trăm năm chín nghìn đồng) để sung quỹ nhà nước.

Hoàn trả lại Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn 6.000.000 đồng, (Sáu triệu đồng) tiền tạm ứng án phí bà Trần Thị N đã nộp theo biên lai số 0002173 ngày 21/11/2011. Tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Quyền kháng cáo: Các bên đương sự có mặt, báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND TP. TN;
- TAND tỉnh TN;
- THADS TP. TN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đồng Huy Hưởng